

ĐẶT VẤN ĐỀ

1. Sự cần thiết lập quy hoạch sử dụng đất

Luật Đất đai 2013 (Điều 22) qui định “*quản lý quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất*” là một trong 15 nội dung quản lý nhà nước về đất đai. Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được thực hiện ở cấp trung ương, cấp tỉnh, cấp huyện (*có tích hợp đến từng xã*); việc thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất phải phù hợp với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được cấp có thẩm quyền phê duyệt. Luật số 35 Luật sửa đổi bổ sung một số điều của 37 luật liên quan đến quy hoạch quy định việc lập thẩm định, thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất từ Điều 35 đến Điều 51.

Căn cứ vào văn bản hướng dẫn của Bộ Tài nguyên và Môi trường, UBND tỉnh Đắk Nông đã có Công văn số 1279/UBND-KTN ngày 20/03/2020 của UBND tỉnh Đắk Nông về việc triển khai lập kế hoạch sử dụng đất 5 năm thời kỳ (2021-2025), Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ (2021-2030) cấp huyện, trên cơ sở đó, UBND huyện Krông Nô đã chỉ đạo phòng Tài nguyên và Môi trường phối hợp cùng các phòng, ban, UBND cấp xã trong huyện triển khai lập “*Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 - 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của huyện Krông Nô, tỉnh Đắk Nông*”.

2. Căn cứ pháp lý

- Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;
- Chỉ thị số 30/CT-TTg ngày 27/ 7/2020 của Thủ tướng Chính phủ về các nhiệm vụ, giải pháp triển khai lập đồng thời các quy hoạch thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050; Chỉ thị số 22/CT-TTg ngày 11/08/ 2021 của Thủ tướng Chính phủ Về đẩy mạnh công tác quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất các cấp; Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 05 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; Nghị định số 01/2017/NĐ-CP, ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính Phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai; Nghị định 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 05 năm 2019 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch; Thông tư số 01/2021/TT-BNTMT ngày 12/04/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;
- Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ Phân bổ chỉ tiêu Quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, Kế hoạch sử dụng đất quốc gia 05 năm 2021-2025;
- Quyết định số 839/2022/QĐ-UBND ngày 12 tháng 05 năm 2022, của UBND tỉnh Đắk Nông về việc phân bổ chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 cho các huyện, thành phố Gia Nghĩa.

PHẦN I

TÌNH HÌNH QUẢN LÝ SỬ DỤNG ĐẤT ĐAI

I. HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT VÀ BIẾN ĐỘNG CÁC LOẠI ĐẤT

II. ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN QUY HOẠCH, KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT KỲ TRƯỚC

3.1. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất kỳ trước

Bảng 1: Kết quả thực hiện chỉ tiêu quy hoạch

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2020 được duyệt (ha)	Kết quả thực hiện quy hoạch năm 2020		
				Diện tích (ha)	So sánh	
					Tăng (+), giảm (-)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)	(7)=(5)/(4)*100%
	Loại đất		81.374,20	81.349,31	-24,89	99,97
1	Đất nông nghiệp	NNP	71.647,38	73.875,39	2.228,01	103,11
-	<i>Trong đó:</i>					
1.1	Đất trồng lúa	LUA	2.548,22	2.533,04	-15,18	99,40
-	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>2.199,07</i>	<i>1.628,57</i>	<i>-570,50</i>	<i>74,06</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	9.635,77	14.896,62	5.260,85	154,60
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	27.360,43	36.364,12	9.003,69	132,91
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	9.393,90	5.519,12	-3.874,78	58,75
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	10.675,61	10.401,77	-273,84	97,43
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	11.472,79	3.624,69	-7.848,10	31,59
-	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>		2.289,59	2.289,59	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	436,46	451,21	14,75	103,38
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	124,20	84,81	-39,39	68,29
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	8.941,81	7.107,80	-1.834,01	79,49
-	<i>Trong đó:</i>					
2.1	Đất quốc phòng	CQP	1.716,58	1.015,94	-700,64	59,18
2.2	Đất an ninh	CAN	2,61	2,12	-0,49	81,16
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK				
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	25,00		-25,00	
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	6,26	5,17	-1,09	82,58
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	60,93	17,96	-42,97	29,48
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	154,00	19,44	-134,56	12,62
2.8	Đất SX vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	189,89	20,10	-169,79	10,59
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	4.289,49	3.421,22	-868,27	79,76

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2020 được duyệt (ha)	Kết quả thực hiện quy hoạch năm 2020		
				Diện tích (ha)	So sánh	
					Tăng (+), giảm (-)	Tỷ lệ (%)
-	<i>Trong đó:</i>					
-	Đất giao thông	DGT	1.057,91	729,05	-328,86	68,91
-	Đất thủy lợi	DTL	661,19	594,88	-66,31	89,97
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	7,80	4,88	-2,92	62,61
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	9,11	7,95	-1,16	87,22
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	69,70	62,13	-7,57	89,14
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	24,96	11,27	-13,69	45,17
-	Đất công trình năng lượng	DNL	2.282,97	1.912,65	-370,32	83,78
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	1,63	0,89	-0,74	54,81
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	47,70	4,61	-43,09	9,67
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	29,90	9,30	-20,60	31,10
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	5,38	4,20	-1,18	78,10
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	81,30	69,42	-11,88	85,38
-	Đất XD cơ sở khoa học và công nghệ	DKH		0,56	0,56	
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH		2,90	2,90	
-	Đất chợ	DCH	9,94	6,53	-3,41	65,68
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL		24,84	24,84	
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	12,85	11,01	-1,84	85,72
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	8,77	7,43	-1,34	84,68
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	615,92	592,38	-23,54	96,18
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	66,78	56,30	-10,48	84,31
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	16,99	13,38	-3,61	78,75
2.16	Đất XD trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	2,81	3,53	0,72	125,78
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG				
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN				
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.523,05	1.575,98	52,93	103,48
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	212,10	283,38	71,28	133,61
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	33,90	37,61	3,71	110,93
3	Đất chưa sử dụng	CSD	785,01	366,12	-418,89	46,64

3.1.4. Kết quả thực hiện chuyển mục đích sử dụng đất kỳ trước

a. Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp: Quy hoạch được duyệt là 1.815,06 ha, kết quả thực hiện là 345,03 ha, đạt 19,01%.

b. Chuyển đổi cơ cấu trong nội bộ đất nông nghiệp: Quy hoạch được duyệt là 4,99 ha, kết quả thực hiện là 2.091,28 ha.

c. Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở: quy

hoạch được duyệt là 4,96 ha, kết quả thực hiện là 1,91 ha, đạt 38,52%.

Bảng 2: Kết quả thực hiện chuyển mục đích sử dụng đất kỳ trước

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2020 được duyệt (ha)	Diện tích thực hiện đến năm 2020	Tỷ lệ, %
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)/(4)*100
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	1.815,06	345,03	19,01
-	<i>Trong đó:</i>				
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	12,15		
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	1.266,43	234,91	18,55
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	536,48	110,05	20,51
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp				
-	<i>Trong đó:</i>				
2.1	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS	4,99	29,69	595,07
2.2	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)		2.061,58	
-	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN/NKR(a)			
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	4,96	1,91	38,52

3.1.5. Kết quả đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng

Bảng 3: Kết quả đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2020 được duyệt (ha)	Diện tích thực hiện đến năm 2020	Tỷ lệ, %
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)/(4)*100
	Loại đất		259,91	678,80	261,17
1	Đất nông nghiệp	NNP	150,71	664,60	440,98
1.1	Đất trồng lúa	LUA	5,30		
-	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC			
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK		268,06	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN		158,57	
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH			
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD			
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	145,41	237,97	163,65
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	109,20	14,21	13,01
2.1	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	109,20		
2.2	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON		14,21	

PHẦN II

PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030

I. ĐỊNH HƯỚNG SỬ DỤNG ĐẤT

1.1. Khái quát phương hướng, mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội

(Nguồn: Báo cáo chính trị của huyện ủy khóa VII, trình Đại hội đại biểu Đảng bộ Krông Nô lần thứ VIII, nhiệm kỳ 2020 – 2025)

- Các mục tiêu, chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu đến năm 2025 được xác định như sau:

+ Giá trị sản xuất (Theo giá hh) 13.194 tỷ đồng. Trong đó: Nông, lâm nghiệp 6.379,1 tỷ đồng (giá trị ngành Lâm nghiệp đạt 20 tỷ đồng); Công nghiệp - Xây dựng 2.850 tỷ đồng; Thương mại dịch vụ đạt 3.965 tỷ đồng.

+ Cơ cấu kinh tế: Nông, lâm, ngư nghiệp chiếm 48,3; Công nghiệp, xây dựng chiếm 21,6%; Thương mại - dịch vụ chiếm 30,1%.

+ Thu nhập bình quân đầu người đạt 60,45 triệu đồng/năm.

+ Thu - Chi ngân sách: Thu ngân sách trên địa bàn đạt 561,792 tỷ đồng; Chi ngân sách địa phương đạt 2.264,065 tỷ đồng.

+ Chỉ tiêu phát triển rừng: Tỷ lệ che phủ rừng 36,1%; Trồng mới rừng tập trung hằng năm 700 ha;

+ Tiêu chí về nông thôn mới: Xã đạt chuẩn quốc gia về NTM (lũy kế) 7 xã; Đạt tiêu chí NTM nâng cao hằng năm 06 tiêu chí; Bình quân đạt tiêu chí/xã đạt 18,36 tiêu chí; Bình quân đạt tiêu chí nâng cao/xã 2 tiêu chí.

- Các chỉ tiêu chủ yếu cho giai đoạn 2026 – 2030 dự kiến như sau:

+ Cơ cấu kinh tế (theo giá hiện hành) là: Nông - lâm - thủy sản 36,66%, công nghiệp và xây dựng 27,39%, thương mại dịch vụ 35,94%.

+ Thu nhập bình quân đầu người đạt trên 85 triệu đồng/năm.

+ Phân đầu 100% xã đạt chuẩn theo nông thôn mới nâng cao và khoảng 60% xã đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu.

+ Đầu tư phát triển hạ tầng kỹ thuật, bảo đảm vệ sinh môi trường: Tỷ lệ nhựa hóa bê tông hóa: Đường huyện 100%, đường xã 100%, đường đô thị 100% và đường thôn 90%; đảm bảo nước tưới cho 90% diện tích cây trồng có nhu cầu tưới; 100% thôn, bon, bản, TDP có điện lưới quốc gia; 100% sô hộ được dùng điện; 90% hộ dân nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh, 95% hộ dân đô thị sử dụng nước sạch; chất thải ở đô thị được thu gom 100%, ở nông thôn được thu gom đạt 80%.

+ Cùng cố quốc phòng, an ninh; giữ vững ổn định an ninh chính trị, đảm bảo trật tự an toàn xã hội; hàng năm giao quân đạt chỉ tiêu trên giao.

1.2. Quan điểm sử dụng đất

Sử dụng đất phải mang lại hiệu quả cao và bền vững, đáp ứng tốt yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, an ninh quốc phòng, bảo vệ và từng bước cải thiện môi trường, tổ chức tốt môi trường sinh thái đô thị và đảm bảo thích ứng với biến đổi khí hậu.

Bố trí sử dụng đất không chỉ đáp ứng nhu cầu phát triển trong giai đoạn trước mắt (từ nay đến năm 2030), mà phải tạo điều kiện thuận lợi cho phát triển lâu dài, đặc biệt đáp ứng yêu cầu chuyển đổi cơ cấu kinh tế chuyển mạnh sang khu vực dịch vụ; ưu tiên phát triển các ngành công nghiệp trọng yếu có hàm lượng khoa học - công nghệ và giá trị gia tăng cao mà tỉnh có lợi thế.

1.3. Định hướng sử dụng đất theo khu chức năng

1.3.1. Đất đô thị

Đô thị Đắk Mâm nằm trong tiểu vùng trung tâm huyện (gồm: thị trấn Đắk Mâm, xã Nam Đà, xã Đắk Drô), có lợi thế phát triển thương mại, dịch vụ, du lịch - công nghiệp với hệ thống giao thông Quốc lộ 28, đường tỉnh 683, đường huyện,... Có vị trí địa lý gần các điểm di sản, dịch vụ du lịch như: thác Dray Sáp, thác Gia Long, Hồ Ea Sa Nô, hang động núi lửa nằm tại xã Buôn Choah, ...). Định hướng phát triển đô thị Đắk Mâm và phân mở rộng không gian đô thị về hướng Nam Đà như sau:

- Loại đô thị: Năm 2021 - 2025: đô thị loại V; năm 2026 - 2035: đô thị loại IV. Tính chất đô thị: Là trung tâm chính trị, kinh tế, văn hóa – xã hội, thương mại, dịch vụ, an ninh quốc phòng quan trọng của Huyện Krông Nô; Là trung tâm chuyển giao công nghệ và ứng dụng khoa học kỹ thuật tiểu vùng phía Đông Bắc của Tỉnh Đắk Nông; Là đầu mối giao lưu dịch vụ, thương mại trên địa bàn Huyện và các khu vực trong Tỉnh.

Đối với khu vực quy hoạch chung của thị trấn và đang điều chỉnh quy hoạch chi tiết 1/500 khi triển khai thực hiện sẽ tuân thủ thực hiện theo quy hoạch xây dựng (Trong đó: Quy hoạch Khu đô thị phía Tây Nam hồ Thị trấn Đắk Mâm và Khu đô thị mới phía Đông Nam cánh đồng La Trao).

1.3.2. Khu dân cư nông thôn

Định hướng khu dân cư nông thôn của 11 xã trên địa bàn huyện, diện tích 3.845,00 ha, theo định hướng các khu trung tâm xã, khu dân cư hiện hữu và các điểm dân cư quy hoạch theo định hướng phát triển kinh tế, xã hội của huyện đến năm 2030.

Đẩy mạnh chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới. Xây dựng nông thôn có kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội đồng bộ, từng bước hiện đại, phát triển theo quy hoạch; gắn kết hợp lý giữa phát triển nông

ng nghiệp với công nghiệp - xây dựng, thương mại - dịch vụ. Đảm bảo nông thôn phát triển ổn định, giàu bản sắc văn hóa dân tộc, môi trường được bảo vệ.

Định hướng phát triển các trung tâm xã thành các trung dịch vụ, đóng vai trò hỗ trợ và cung cấp dịch vụ công cộng cho vùng nông thôn; làm hạt nhân thúc đẩy quá trình đô thị hóa nông thôn trên địa bàn huyện. Thực hiện cải tạo các khu dân cư hiện hữu, phát triển các khu dân cư mới phù hợp với thực trạng và định hướng phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo sử dụng đất hợp lý, khoa học, hiệu quả và lâu bền.

Khu trung tâm ở các xã đã có quy hoạch thì thực hiện theo quy hoạch xây dựng. Đối với khu vực đang triển khai lập quy hoạch các điểm dân cư, quy hoạch trung tâm cụm xã, quy hoạch trung tâm xã, đến khi được phê duyệt sẽ thực hiện quy hoạch quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện theo các quy hoạch đó. Định hướng đến năm 2030 quy hoạch các khu trung tâm các xã diện tích 349 ha, bao gồm các xã: Xã Buôn Choah 30 ha; Xã Đăk Sôr 45 ha; Xã Nam Đà 94 ha; Xã Nam Xuân 50 ha; Xã Nam N'Dir 50 ha; Xã Quảng Phú 30 ha và Xã Tân Thành 50 ha. Các khu quy hoạch trung tâm xã định hướng các chỉ tiêu sử dụng đất như sau: Đất ở chiếm khoảng 40-60%; Đất công cộng chiếm khoảng 15-25%; Đất cây xanh, thể dục, thể thao (chỉ tính đất xây dựng các công trình phục vụ cấp xã) chiếm khoảng 5-10%; Đất hạ tầng kỹ thuật chiếm khoảng 20-30%; Đất thương mại dịch vụ chiếm khoảng 5-10%; Đất dự trữ chiếm khoảng 5-10%.

1.3.3. Khu sản xuất nông nghiệp

Nông nghiệp được xác định là ngành mũi nhọn trong giai đoạn phát triển kinh tế sắp tới. Đẩy mạnh tái cơ cấu ngành nông nghiệp; dần hình thành các vùng chuyên canh tập trung, sản xuất quy mô lớn nhằm tạo thuận lợi cho quá trình đầu tư cơ sở hạ tầng sản xuất, tăng cường ứng dụng cơ giới hóa, tự động hóa trong sản xuất nông nghiệp. Khuyến khích, tạo điều kiện ứng dụng các tiến bộ khoa học kỹ thuật, đặc biệt là khâu giống và chế biến nhằm tăng năng suất, chất lượng sản phẩm, góp phần từng bước cải thiện đời sống, tăng thu nhập cho người nông dân. Phát triển toàn diện ngành nông, lâm nghiệp theo hướng sản xuất hàng hóa gắn với quá trình công nghiệp chế biến, hiện đại hóa nông nghiệp và nông thôn, nhằm tạo ra khối lượng nông lâm sản lớn, ổn định, đáp ứng cho nhu cầu trong huyện và cung cấp cho thị trường trong tỉnh và hướng tới xuất khẩu. Tiếp tục chuyển đổi cơ cấu cây trồng vật nuôi theo hướng tăng tỷ trọng các loại cây trồng vật nuôi có giá trị kinh tế cao, phù hợp với điều kiện tự nhiên của từng vùng, tiến tới xây dựng một nền nông nghiệp sinh thái bền vững. Từng bước và tạo điều kiện phát triển kinh tế trang trại, đầu tư phát triển nhanh các vùng sản xuất tập trung cây lương thực, công nghiệp, cây ăn quả và chăn nuôi gia súc, gia cầm để hình thành các sản phẩm chủ lực (lúa, cà phê, điều, tiêu, cao su, bắp, đậu, trâu, bò,...) coi đây là khâu đột phá quan trọng để phát triển sản xuất nông nghiệp hàng hóa của huyện trong thời gian tới.

1.3.4. Khu phát triển lâm nghiệp

Đẩy mạnh trồng rừng tập trung và cây phân tán, không ngừng làm giàu vốn rừng, tăng độ che phủ. Khai thác hợp lý tài nguyên rừng đảm bảo tái sinh rừng, hạn chế khai thác gỗ rừng tự nhiên, đẩy mạnh khai thác rừng trồng, rừng nguyên liệu. Tiếp tục đẩy mạnh giao đất khoán rừng, xã hội hóa nghề rừng, làm rõ và phát huy vai trò của các chủ rừng.

Đến năm 2030, tổng diện tích rừng trên địa bàn huyện theo quy hoạch 3 loại rừng khoảng 28.000 – 28.500 ha. (Trong đó: đất rừng phòng hộ: khoảng gần 9.000 ha; đất rừng đặc dụng khoảng 10.500 ha, đất rừng sản xuất khoảng gần 9.000 ha. Quy hoạch 3 loại rừng là 32.478 ha (bao gồm 1000 ha, thao trường huấn luyện quân sự tại xã Đức Xuyên).

1.3.5. Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học

Diện tích khu BTTN và đa dạng sinh học trên địa bàn huyện là 14.515,00 ha, bao gồm: Khu BTTN Nậm Nung; Cụm thác Đray Sáp - Gia Long (diện tích 200,87 ha); hệ thống hang động núi lửa dài nhất Đông Nam Á tại huyện Krông Nô và được UNESCO công nhận là Công viên địa chất toàn cầu đã tạo điểm nhấn mới, là tiềm năng cho ngành du lịch của tỉnh cũng như huyện Krông Nô trong giai đoạn tới. Hơn nữa, khí hậu quanh năm mát mẻ, cảnh quan đẹp, nhiều di tích lịch sử - văn hóa, huyện Krông Nô cần phát huy thế mạnh, khai thác tốt tiềm năng du lịch của huyện. Phát triển du lịch huyện Krông Nô gắn với lợi thế điều kiện tự nhiên, du lịch Công viên địa chất toàn cầu UNESCO Đắk Nông (CVĐCTC). Do Krông Nô là vùng lõi của CVĐCTC, sở hữu nhiều di tích lịch sử, thắng cảnh và các điểm di sản địa chất hấp dẫn thuộc tuyến du lịch “Trường ca của nước và lửa”: Căn cứ địa Nậm Nung - Tuyến đi bộ rừng tự nhiên - Núi lửa Nậm Kar - Cảnh đồng dung nham - Cảnh quan đồng lúa dưới chân núi lửa - Trung tâm thông tin Đ'ray Sáp - Thác nước Đ'ray Sáp - Hệ thống hang động núi lửa - Thác Gia Long và cụm di tích N'Trang Gur.

1.3.6. Khu phát triển cụm công nghiệp

Diện tích đất khu công nghiệp Krông Nô quy hoạch dự kiến là 25 ha.

1.3.7. Khu thương mại – dịch vụ

Khu thương mại - dịch vụ trên địa bàn bao gồm diện tích của các khu vực tập trung các cơ sở kinh doanh thương mại, chợ, các cơ sở hoạt động dịch vụ và các khu du lịch trên địa bàn.

Trong giai đoạn quy hoạch, cần ưu tiên những khu đất có vị trí thuận lợi cho hoạt động kinh doanh thương mại, dịch vụ cho hoạt động thương mại, dịch vụ, nhằm đáp ứng nhu cầu dịch vụ ngày càng cao của nền kinh tế và đời sống Nhân dân, nhất là những dịch vụ mới, dịch vụ chất lượng cao như: hệ thống các siêu thị, cửa hàng tiện lợi, dịch vụ ngân hàng, bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin, thương mại điện tử,... Tăng cường kêu gọi đầu tư phát triển hệ thống hạ tầng du lịch tại những khu vực có tiềm năng, dần hình

thành các sản phẩm du lịch đặc thù của địa phương như du lịch sinh thái, tham quan các điểm di tích lịch sử, văn hóa kết hợp nghỉ dưỡng, hội nghị, ...

1.3.8. Khu du lịch

Định hướng phát triển du lịch đến năm 2030 trên cơ sở phát triển du lịch huyện Krông Nô gắn với lợi thế điều kiện tự nhiên, diện tích khoảng 2.055,00 ha; du lịch Công viên địa chất toàn cầu UNESCO Đắk Nông; Căn cứ địa Nam Nung - Tuyến đi bộ rừng tự nhiên - Núi lửa Nam Kar - Cảnh đồng dung nham - Cảnh quan đồng lúa dưới chân núi lửa - Trung tâm thông tin Đ'ray Sáp - Thác nước Đ'ray Sáp - Hệ thống hang động núi lửa - Thác Gia Long và cụm di tích N'Trang Gur,.. Ngoài ra, theo định hướng của tỉnh cũng như của huyện quy hoạch các khu du lịch sau: Khai thác du lịch từ núi lửa, hang động (Hang núi lửa C6.1 và C7, dự kiến kêu gọi đầu tư); Khu du lịch sinh thái nghỉ dưỡng hồ Ea Snô; Khu du lịch sinh thái nghỉ dưỡng Bon K62; Quy hoạch điểm du lịch sinh thái tại Hồ Đắk Nang; Mô hình mô phỏng hệ thống hang động núi lửa và cộng đồng các dân tộc anh em huyện Krông Nô (kết hợp dưới tán rừng); Khu du lịch sinh thái suối nước trong; Điểm dừng chân và nghỉ dưỡng ngắm cảnh quan khu cánh đồng 24 xã Nam N'Dir; Điểm dừng chân và nghỉ dưỡng ngắm cảnh quan Hồ sen Km 34 xã Nam N'Dir; Dự án Highland Lotus; Khu du lịch sinh thái hồ thủy điện Buôn Tua Srah.

II. PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

2.1. Chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội

(Nguồn: Báo cáo chính trị của huyện ủy khóa VII, trình Đại hội đại biểu Đảng bộ Krông Nô lần thứ VIII, nhiệm kỳ 2020 – 2025)

Giá trị sản xuất (Theo giá hiện hành) 13.194 tỷ đồng. Trong đó: Nông, lâm nghiệp 6.379,1 tỷ đồng (trong đó giá trị ngành Lâm nghiệp đạt 20 tỷ đồng); Công nghiệp - Xây dựng 2.850 tỷ đồng; Thương mại dịch vụ đạt 3.965 tỷ đồng. Cơ cấu kinh tế: Nông, lâm, ngư nghiệp chiếm 48,3%; Công nghiệp, xây dựng chiếm 21,6%; Thương mại - dịch vụ chiếm 30,1%.

2.2. Cân đối, phân bổ diện tích các loại đất cho các mục đích sử dụng

2.2.1. Chỉ tiêu sử dụng đất đã được phân bổ từ phương án phân bổ sử dụng đất trong quy hoạch tỉnh và chỉ tiêu sử dụng đất theo nhu cầu sử dụng đất của cấp huyện và cấp xã

Ngày 12 tháng 05 năm 2022, UBND tỉnh Đắk Nông ban hành Quyết định số 839/2022/QĐ-UBND về việc phân bổ chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 cho các huyện, thành phố Gia Nghĩa.

Bảng 4: Diện tích chỉ tiêu quy hoạch đến năm 2030

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích cấp tỉnh phân bổ (ha)	Diện tích cấp huyện xác định, xác định bổ sung (ha)	Tổng diện tích QHSD đất đến năm 2030 (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(4)+(5)
I	Loại đất	TN	81.349,31		81.349,31
1	Đất nông nghiệp	NNP	72.921	-290	72.631,68
-	<i>Trong đó:</i>				
1.1	Đất trồng lúa	LUA	2.271	304	2.574,55
-	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>1.548,57</i>	134	1.682,87
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK			6.917,11
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	25.312	5.279	30.591,07
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	6.619	-455	6.164,19
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	10.607		10.607,13
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	15.252	-545	14.706,68
-	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>2.289,59</i>		<i>2.289,59</i>
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS		469	474,65
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH		571	596,31
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	8.388	290	8.677,80
-	<i>Trong đó:</i>				
2.1	Đất quốc phòng	CQP	1.247		1.246,64
2.2	Đất an ninh	CAN	4	2	5,98
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK			
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	25		25,00
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	136		136,25
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	74		74,01
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	87		86,80
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX			171,96
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	4.542		4.542,50
-	<i>Trong đó:</i>				
-	Đất giao thông	DGT	1.001,39	87	1.088,25
-	Đất thủy lợi	DTL	791,24		791,24
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	9,39		9,39
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	11,08		11,08
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	71,62		71,62
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	18,72		18,72
-	Đất công trình năng lượng	DNL	2.474,52	-94	2.380,31
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	1,90		1,90
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG			
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	35,91		35,91
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	29,30		29,30
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	8,30		8,30

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích cấp tỉnh phân bổ (ha)	Diện tích cấp huyện xác định, xác định bổ sung (ha)	Tổng diện tích QHSD đất đến năm 2030 (ha)
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	77,74	7	84,74
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH			0,56
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH			2,90
-	Đất chợ	DCH			8,28
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	25		24,84
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH			14,07
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV			27,31
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	641	80	720,94
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	100		100,35
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	25		24,78
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	4		3,85
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG			
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN			
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON			1.228,93
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC			155,99
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK			87,61
3	Đất chưa sử dụng	CSD	40		39,82
II	Khu chức năng				
1	Đất khu công nghệ cao	KCN			
2	Đất khu kinh tế	KKT			
3	Đất đô thị	KDT	1.816		1.816,40
4	Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)	KNN	26.783		26.782,88
5	Khu lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)	KLN	32.478		32.478,00
6	Khu du lịch	KDL	15.345		15.345,00
7	Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học	KBT	14.515		14.515,00
8	Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)	KPC	25		25,00
9	Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)	DTC	817		817,38
10	Khu thương mại - dịch vụ	KTM	164		163,50
11	Khu đô thị - thương mại - dịch vụ	KDV			430,40
12	Khu dân cư nông thôn	DNT	3.846		3.845,64
13	Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn	KON			777,55

(Ghi chú: Quy hoạch 3 loại rừng trên địa bàn huyện là 32.478 ha, bao gồm 1000 ha, thao trường huấn luyện quân sự tại xã Đức Xuyên).

2.2.2. Nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực

Tổng nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực bao gồm cả nhu cầu thực hiện các dự án trong định hướng phát triển kinh tế, xã hội, kế hoạch trung hạn của tỉnh, huyện. Nhu cầu sử dụng đất như sau:

STT	Hạng mục	Mã QH	Diện tích (ha)
	TỔNG		19.101,09
A	ĐẤT NÔNG NGHIỆP	NNP	16.816,74
1	Đất trồng lúa	LUA	704,00
2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	393,23
3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.115,03
4	Đất rừng phòng hộ	RPH	3.195,46
5	Đất rừng đặc dụng	RDD	227,84
6	Đất rừng sản xuất	RSX	11.155,69
7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	25,50
8	Đất nông nghiệp khác	NKH	520,00
B	ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP	PNN	2.284,34
1	Đất quốc phòng	CQP	232,74
2	Đất an ninh	CAN	3,86
3	Đất cụm công nghiệp	SKN	25,00
4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	131,60
5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	57,66
6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	81,36
7	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	236,59
8	Đất phát triển hạ tầng	DHT	1.249,95
9	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	
10	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	4,30
11	Đất khu vui chơi giải trí công cộng	DKV	36,88
12	Đất ở tại nông thôn	ONT	112,38
13	Đất ở tại đô thị	ODT	47,15
14	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	13,73
15	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	1,15
16	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	50,00
C	ĐẤT KHU DU LỊCH	KDL	2.130,00
D	QUY HOẠCH KHU TRUNG TÂM THỊ TRẤN		390,00
D	QUY HOẠCH KHU TRUNG TÂM CÁC XÃ		349,00

(Chi tiết có Biểu Danh mục kèm theo cuối báo cáo tóm tắt)

2.2.3. Tổng hợp, cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất

Thực hiện theo Quyết định số 513/QĐ-TTg ngày 02/5/2012 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Dự án “Hoàn thiện, hiện đại hóa hồ sơ, bản đồ địa giới hành chính và xây dựng cơ sở dữ liệu về địa giới hành chính” và Nghị quyết số 1190/NQ-UBTVQH14 của Quốc hội ngày 12 tháng 01 năm 2021 Về việc điều chỉnh địa giới đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã thuộc tỉnh Đắk Nông, sau điều chỉnh như sau: Thị trấn Đắk Mâm 1816 ha; Xã Nam Xuân 3776 ha và Xã Tân Thành 8809 ha.

Bảng 5: Diện tích, cơ cấu quy hoạch đến năm 2030

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng sử dụng đất năm 2020		Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 - 2030		So sánh
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Tăng (+), giảm (-)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8) = (6)-(4)
id	Loại đất	TN	81.349,31	100,00	81.349,31	100,00	
1	Đất nông nghiệp	NNP	73.875,39	90,81	72.631,68	89,28	-1.243,71
-	<i>Trong đó:</i>						
1.1	Đất trồng lúa	LUA	2.533,04	3,11	2.574,55	3,16	41,50
-	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	1.628,57	2,00	1.682,87	2,07	54,30
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	14.896,62	18,31	6.917,11	8,50	-7.979,51
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	36.364,12	44,70	30.591,07	37,60	-5.773,05
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	5.519,12	6,78	6.164,19	7,58	645,07
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	10.401,77	12,79	10.607,13	13,04	205,36
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	3.624,69	4,46	14.706,68	18,08	11.081,99
-	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN	2.289,59	2,81	2.289,59	2,81	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	451,21	0,55	474,65	0,58	23,43
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	84,81	0,10	596,31	0,73	511,50
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	7.107,80	8,74	8.677,80	10,67	1.570,01
-	<i>Trong đó:</i>						
2.1	Đất quốc phòng	CQP	1.015,94	1,25	1.246,64	1,53	230,70
2.2	Đất an ninh	CAN	2,12	0,00	5,98	0,01	3,86
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK					
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN			25,00	0,03	25,00
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	5,17	0,01	136,25	0,17	131,08
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	17,96	0,02	74,01	0,09	56,05
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	19,44	0,02	86,80	0,11	67,36
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	20,10	0,02	171,96	0,21	151,85
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	3.421,22	4,21	4.542,50	5,58	1.121,28

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng sử dụng đất năm 2020		Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 - 2030		So sánh
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Tăng (+), giảm (-)
-	<i>Trong đó:</i>						
-	Đất giao thông	DGT	729,05	0,90	1.088,25	1,34	359,20
-	Đất thủy lợi	DTL	594,88	0,73	791,24	0,97	196,36
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	4,88	0,01	9,39	0,01	4,51
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	7,95	0,01	11,08	0,01	3,13
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	62,13	0,08	71,62	0,09	9,49
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	11,27	0,01	18,72	0,02	7,45
-	Đất công trình năng lượng	DNL	1.912,65	2,35	2.380,31	2,93	467,66
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	0,89	0,00	1,90	0,00	1,01
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG					
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	4,61	0,01	35,91	0,04	31,30
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	9,30	0,01	29,30	0,04	20,00
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	4,20	0,01	8,30	0,01	4,10
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	69,42	0,09	84,74	0,10	15,32
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	0,56	0,00	0,56	0,00	
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	2,90	0,00	2,90	0,00	
-	Đất chợ	DCH	6,53	0,01	8,28	0,01	1,75
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	24,84	0,03	24,84	0,03	
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	11,01	0,01	14,07	0,02	3,05
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	7,43	0,01	27,31	0,03	19,88
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	592,38	0,73	720,94	0,89	128,56
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	56,30	0,07	100,35	0,12	44,05
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	13,38	0,02	24,78	0,03	11,40
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	3,53	0,00	3,85	0,00	0,32
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG					
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN					
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.575,98	1,94	1.228,93	1,51	-347,05
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	283,38	0,35	155,99	0,19	-127,40
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	37,61	0,05	87,61	0,11	50,00
3	Đất chưa sử dụng	CSD	366,12	0,45	39,82	0,05	-326,30
II	Khu chức năng						
1	Đất khu công nghệ cao	KCN					
2	Đất khu kinh tế	KKT					
3	Đất đô thị	KDT	2.541,04	3,12	1.816,40	71,48	-724,64

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng sử dụng đất năm 2020		Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 - 2030		So sánh
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Tăng (+), giảm (-)
4	Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)	KNN	28.071,69	34,51	26.782,88	95,41	-1.288,81
5	Khu lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)	KLN	19.545,58	24,03	32.478,00	166,17	12.932,42
6	Khu du lịch	KDL			15.345,00		15.345,00
7	Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học	KBT	14.515,00	17,84	14.515,00	100,00	
8	Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)	KPC			25,00		25,00
9	Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)	DTC	450,00	0,55	817,38	181,64	367,38
10	Khu thương mại - dịch vụ	KTM	25,00	0,03	163,50	654,00	138,50
11	Khu đô thị - thương mại - dịch vụ	KDV	390,00	0,48	430,40	110,36	40,40
12	Khu dân cư nông thôn	DNT	3.655,00	4,49	3.845,64	105,22	190,64
13	Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn	KON	650,00	0,80	777,55	119,62	127,55

2.3. Diện tích các loại đất chuyển mục đích sử dụng đất

Diện tích các loại đất cần chuyển mục đích sử dụng đất quy định tại các điểm a, b, c, d và e Khoản 1 Điều 57 của Luật Đất đai trong kỳ quy hoạch theo từng đơn hành chính cấp xã được xác định như sau:

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	1.986,71
-	<i>Trong đó:</i>		
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	37,50
-	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC/PNN	16,70
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	640,29
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	1.278,10
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	7,00
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	17,30
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	4,45
-	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN/PNN	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	2,07
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất		

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
	nông nghiệp		
-	<i>Trong đó:</i>		
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	21,00
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP	
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	
2.4	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS	16,30
2.5	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)	
2.6	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)	
2.7	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)	8,90
-	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/NKR(a)</i>	
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	3,56

Ghi chú:

- (a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác.

- PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở.

2.4. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
1	Đất nông nghiệp	NNP	301,62
-	<i>Trong đó:</i>		
1.1	Đất trồng lúa	LUA	
-	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	213,23
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	29,02
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	59,37
-	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	24,68
-	<i>Trong đó:</i>		
2.1	Đất quốc phòng	CQP	
2.2	Đất an ninh	CAN	
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	5,00
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	3,56
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	13,12
-	<i>Trong đó:</i>		
-	Đất giao thông	DGT	0,32
-	Đất thủy lợi	DTL	0,30
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	
-	Đất công trình năng lượng	DNL	12,50
2.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	3,00

2.5. Chỉ tiêu sử dụng đất theo khu chức năng.

a. Đất đô thị:

Diện tích 1816,4 ha, giảm 724,7 ha so với năm 2020, nguyên nhân do điều chỉnh diện tích tự nhiên giữa thị trấn Đắk Mâm, xã Nam Xuân và xã Tân Thành theo Nghị quyết số 1190/NQ-UBTVQH14 của Quốc hội ngày 12 tháng 01 năm 2021 Về việc điều chỉnh địa giới đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã thuộc tỉnh Đắk Nông.

b. Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm): Diện tích 26.783 ha.

c. Khu lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất): diện tích 32.478 ha (bao gồm 1000 ha, thao trường huấn luyện quân sự tại xã Đức Xuyên);

d. Khu du lịch: diện tích 15.345 ha;

e. Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học: diện tích 14.515 ha;

f. Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp): diện tích 25,0 ha;

g. Khu thương mại - dịch vụ: diện tích 164 ha;

h. Khu đô thị - thương mại - dịch vụ: diện tích 430 ha;

i. Khu dân cư nông thôn: diện tích 3.846 ha;

Ngoài các khu dân cư nông thôn, khu trung tâm ở các xã đã có quy hoạch thì thực hiện theo quy hoạch, các xã còn lại định hướng đến năm 2030 quy hoạch khu trung tâm xã diện tích 349 ha, bao gồm các xã: Xã Buôn Choah 30 ha; Xã Đắc Sôr 45 ha; Xã Nam Đà 90 ha; Xã Nam Xuân 50 ha; Xã Nam N'Đir 50 ha; Xã Quảng Phú 30 ha và Xã Tân Thành 50 ha. Các khu quy hoạch trung tâm xã định hướng các chỉ tiêu sử dụng đất như sau: Đất ở chiếm khoảng 40-60%; Đất công cộng chiếm khoảng 15-25%; Đất cây xanh, thể dục, thể thao (chỉ tính đất xây dựng các công trình phục vụ cấp xã) chiếm khoảng 5-10%; Đất hạ tầng kỹ thuật chiếm khoảng 20-30%; Đất thương mại dịch vụ chiếm khoảng 5-10%; Đất dự trữ chiếm khoảng 5-10%.

k. Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn: 778 ha.

(Chi tiết có Biểu số 03/CH kèm theo)

PHẦN III

KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM ĐẦU CỦA QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 huyện Krông Nô, UBND tỉnh Đắk Nông đã phê duyệt tại Quyết định số 193/QĐ-UBND của UBND tỉnh Đắk Nông ngày 04 tháng 02 năm 2021.

PHẦN IV

GIẢI PHÁP THỰC HIỆN

- Tổ chức công bố công khai quy hoạch sử dụng đất sau khi được UBND tỉnh Đắk Nông phê duyệt và tăng cường công tác kiểm tra, giám sát việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt;

- Kiểm soát chặt chẽ tình trạng tự chuyển đổi đất trồng lúa sang đất trồng cây lâu năm, nuôi trồng thủy sản hoặc chuyển sang sử dụng vào các mục đích khác không theo kế hoạch; Thực hiện quản lý, sử dụng đất trồng lúa, đất lâm nghiệp theo quy định của pháp luật hiện hành;

- Tổ chức đấu giá quyền sử dụng đất đối với những khu vực quy hoạch đất ở được phê duyệt nằm trong kế hoạch sử dụng đất năm 2022, để tăng nguồn thu từ đất phục vụ cho việc đầu tư cơ sở hạ tầng và công tác quản lý đất đai trên địa bàn huyện theo quy định của pháp luật hiện hành;

- Việc thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển đổi mục đích sử dụng đất phải tuân thủ theo kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt;

- Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất các xã, thị trấn và tổ chức, doanh nghiệp trên địa bàn huyện;

- Tăng cường huy động mọi nguồn vốn để thu hút và đẩy nhanh tiến độ xây dựng các công trình trong kế hoạch sử dụng đất được phê duyệt;

- Thường xuyên tuyên truyền, vận động nhân dân hiến đất để xây dựng cơ sở hạ tầng, đặc biệt là các công trình trong quy hoạch nông thôn mới đã được UBND huyện phê duyệt như: đường giao thông, kênh mương thủy lợi, nhà văn hóa, hội trường thôn, sân thể thao,...

KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

I. KẾT LUẬN

Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021- 2030 và Kế hoạch sử dụng đất đầu của huyện Krông Nô được xây dựng trên cơ sở đăng ký nhu cầu sử dụng đất của các sở, ngành, các phòng, ban, các cơ quan, đơn vị và hộ gia đình cá nhân; đồng thời căn cứ vào chỉ tiêu của quy hoạch tỉnh phân bổ để bố trí quỹ đất đáp ứng mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội theo Nghị quyết của Đại hội Đảng bộ huyện nhiệm kỳ 2025 – 2025 đã đề ra.

Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện Krông Nô đã đánh giá được kết quả thực hiện các chỉ tiêu quy hoạch đến năm 2020, đánh giá được kết quả chuyển mục đích sử dụng đất, khai thác đất chưa sử dụng để đưa vào sử dụng đất kỳ đầu; đồng thời cũng nêu ra được những hạn chế, tồn tại của phương án quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 được UBND tỉnh phê duyệt.

Trong quá trình triển khai thực hiện, UBND huyện đã chỉ đạo cho Phòng Tài nguyên và Môi trường phối hợp với đơn vị tư vấn làm việc cụ thể với các phòng ban chuyên môn của huyện, làm việc cụ thể với 12 xã, thị trấn để rà soát xác định các công trình cần phải hủy bỏ, công trình cần phải điều chỉnh, công trình phát sinh mới, công trình của các xã, thị trấn. Căn cứ vào kết quả làm việc đơn vị tư vấn đã xây dựng Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 để tham vấn ý kiến của các sở, ban ngành góp ý trước khi trình Hội đồng thẩm định của tỉnh.

Với phương án quy hoạch như trên huyện Krông Nô sẽ cơ bản đáp ứng được nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, các lĩnh vực từ đó góp phần đạt được mục tiêu tăng trưởng kinh tế hàng năm theo chỉ tiêu đặt ra và chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng tăng tỷ trọng của ngành công nghiệp, thương mại dịch vụ, giảm dần tỷ trọng của ngành nông nghiệp.....

II. KIẾN NGHỊ

Ủy ban nhân dân huyện Krông Nô kính trình Ban chấp hành huyện xem xét, thông qua, trình UBND tỉnh Đắk Nông phê duyệt.